

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 01 - 2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Thanh Xuân.

Ông Đặng Lễ Nghi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Thị Hòa Xuân, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/12/2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn bày như sau:

Bà Đ và ông T chung sống với nhau vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gia chung sống bà Đ và ông T có hai người con chung tên Nguyễn Văn Phước T1, sinh năm 2000 và Nguyễn Văn Phước L, sinh năm 2001, các con đã trưởng thành. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm, không còn hạnh phúc, tình cảm ngày càng phai nhạt, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Do đó, bà và ông T đã không

còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Bà nhận thấy, đời sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng không duy trì được nữa nên bà yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn T: Tòa án đã triệu tập ông T hợp lệ nhưng ông T vắng mặt không có lý do và cũng không có lời khai.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Riêng bị đơn đã không thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét giải quyết về hôn nhân: Bà Đ và ông T chung sống năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Đ và ông T là vợ chồng. Về con chung: Con chung của bà Đ và ông T đã trưởng thành, bà Đ không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Bà Đ không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Bà Đ khai không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc bà Đ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Đ và ông T tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Đ là nguyên đơn và có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ và ông T là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà Đ và ông T chung sống với nhau vào năm 1998; Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Đ và ông T Tòa án đã xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Đ và ông T trong quá trình chung sống, cho thấy vợ chồng ông bà bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi và cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc và đã không còn sống chung với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông T, còn ông T từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T biết nhưng ông T không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Từ đó, cho thấy ông T cũng không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân của mình. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà Đ và ông T có kéo dài cũng không có ý nghĩa, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, bà Đ và ông T chung sống như vợ

chồng nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Đ và ông T là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Con chung của bà Đ và ông T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Đ không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Đ khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Con chung của bà Đ và ông T đã trưởng thành, bà Đ không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Đ không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Đ khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009190 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Ai